

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 25/6/2023**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Vi Thị Anh	Nữ	12/02/2001	Nghệ An	Thái	7.0	8.5	1366/QĐ257/2023	TH005873	
2	Tạ Thị Ngọc Ánh	Nữ	06/3/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	6.0	1367/QĐ257/2023	TH005874	
3	Nguyễn Trần Kim Chi	Nữ	25/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1368/QĐ257/2023	TH005875	
4	Trần Văn Chinh	Nam	15/5/1979	Nghệ An	Kinh	7.7	8.5	1369/QĐ257/2023	TH005876	
5	Đặng Trung Cường	Nam	25/5/1997	Hải Dương	Kinh	6.3	8.5	1370/QĐ257/2023	TH005877	
6	Nguyễn Hoàng Hải	Nam	01/8/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1371/QĐ257/2023	TH005878	
7	Lê Thị Hạnh	Nữ	12/10/1982	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1372/QĐ257/2023	TH005879	
8	Đậu Thị Khánh Hòa	Nữ	13/11/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	9.5	1373/QĐ257/2023	TH005880	
9	Trần Thị Huyền	Nữ	15/7/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1374/QĐ257/2023	TH005881	
10	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ	17/9/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1375/QĐ257/2023	TH005882	
11	Đậu Thị Thùy Linh	Nữ	17/01/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	1376/QĐ257/2023	TH005883	
12	Đặng Thị Bạch Ly	Nữ	01/6/1999	Nghệ An	Thái	6.7	8.0	1377/QĐ257/2023	TH005884	
13	Hoàng Thị Thảo Nguyên	Nữ	08/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1378/QĐ257/2023	TH005885	
14	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	08/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	1379/QĐ257/2023	TH005886	
15	Lê Thị Phúc	Nữ	26/9/1994	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1380/QĐ257/2023	TH005887	
16	Tạ Thị Minh Phúc	Nữ	20/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	9.5	1381/QĐ257/2023	TH005888	
17	Nguyễn Bảo Quốc	Nam	01/01/1999	Nghệ An	Thái	6.3	8.0	1382/QĐ257/2023	TH005889	
18	Phạm Thúy Quỳnh	Nữ	14/9/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1383/QĐ257/2023	TH005890	
19	Nguyễn Ngô Sơn	Nam	17/8/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1384/QĐ257/2023	TH005891	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	02/9/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.5	1385/QĐ257/2023	TH005892	
21	Phan Thị Thành	Nữ	15/3/1989	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	6.5	1386/QĐ257/2023	TH005893	
22	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	11/11/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	1387/QĐ257/2023	TH005894	
23	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	02/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1388/QĐ257/2023	TH005895	
24	Phan Thị Thảo	Nữ	01/5/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.5	1389/QĐ257/2023	TH005896	
25	Lương Thị Thuận	Nữ	06/6/1994	Nghệ An	Thái	5.3	9.5	1390/QĐ257/2023	TH005897	
26	Trương Hữu Thức	Nam	02/8/1992	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1391/QĐ257/2023	TH005898	
27	Nguyễn Thị Hà Thương	Nữ	08/7/1992	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	1392/QĐ257/2023	TH005899	
28	Trần Thị Thùy	Nữ	27/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1393/QĐ257/2023	TH005900	
29	Trần Thị Thủy	Nữ	12/8/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1394/QĐ257/2023	TH005901	
30	Nguyễn Thị Tình	Nữ	08/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1395/QĐ257/2023	TH005902	
31	Nguyễn Văn Tới	Nam	26/5/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	6.0	1396/QĐ257/2023	TH005903	
32	Lê Thị Hương Trà	Nữ	05/4/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1397/QĐ257/2023	TH005904	
33	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	03/7/1992	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1398/QĐ257/2023	TH005905	
34	Trần Thị Trang	Nữ	27/02/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	1399/QĐ257/2023	TH005906	
35	Võ Kiều Trang	Nữ	14/7/2001	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	9.5	1400/QĐ257/2023	TH005907	
36	Đặng Thị Trang	Nữ	14/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1401/QĐ257/2023	TH005908	
37	Phạm Thị Trang	Nữ	07/8/1999	Thanh Hóa	Kinh	6.3	8.5	1402/QĐ257/2023	TH005909	
38	Đậu Văn Trường	Nam	15/12/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1403/QĐ257/2023	TH005910	
39	Trần Thị Tuyết	Nữ	04/01/1974	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	8.0	1404/QĐ257/2023	TH005911	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

